

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG COTEC  
(COTECIN)**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM Q.1/2011**

**Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG COTEC (COTECiN)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2011	31/03/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>170,769,781,145</b>	<b>217,310,057,862</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>3,405,520,840</b>	<b>1,795,366,999</b>
1. Tiền	111		3,405,520,840	1,795,366,999
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54,781,506,633</b>	<b>36,407,831,021</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.	49,807,660,101	31,721,086,606
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.	4,128,060,333	4,059,886,246
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4.	845,786,199	626,858,169
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5.</b>	<b>51,407,564,528</b>	<b>61,347,382,167</b>
1. Hàng tồn kho	141		51,407,564,528	61,347,382,167
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.6.</b>	<b>61,175,189,144</b>	<b>117,759,477,675</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	3,212,716,778
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		61,175,189,144	114,546,760,897
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>73,786,968,909</b>	<b>74,240,165,734</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45,541,444,677</b>	<b>45,994,641,502</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	810,024,739	810,024,739
- Nguyên giá	222		1,451,793,655	1,451,793,655
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(641,768,916)	(641,768,916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	1,907,087,724	1,912,246,684
- Nguyên giá	225		3,726,994,138	3,732,153,098
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,819,906,414)	(1,819,906,414)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		100,000,000	100,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,000,000)	(100,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9.	42,824,332,214	43,272,370,079
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10.</b>	<b>27,793,210,832</b>	<b>27,793,210,832</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,000,000,000	1,000,000,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		26,793,210,832	26,793,210,832
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>452,313,400</b>	<b>452,313,400</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		132,313,400	132,313,400
2. Tài sản dài hạn khác	263		320,000,000	320,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>244,556,750,054</b>	<b>291,550,223,596</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG COTEC (COTECiN)****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>175,329,683,360</b>	<b>220,527,808,769</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>163,617,989,983</b>	<b>209,812,537,726</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.11.	53,554,398,173	50,828,409,076
2. Phải trả cho người bán	312 V.12.	2,533,651,997	2,412,103,951
3. Người mua trả tiền trước	313 V.13.	45,673,927,967	53,613,979,780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.14.	15,278,534,288	16,915,363,918
5. Phải trả người lao động	315	5,585,260	25,085,260
6. Chi phí phải trả	316 V.15.	30,088,852,603	37,853,946,230
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.16.	15,069,637,960	46,992,247,776
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1,413,401,735	1,171,401,735
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>11,711,693,377</b>	<b>10,715,271,043</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333 V.17.	1,009,913,180	1,009,913,180
4. Vay và nợ dài hạn	334 V.18.	10,692,368,532	9,695,946,198
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	9,411,665	9,411,665
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>69,227,066,695</b>	<b>71,022,414,827</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 V.19.</b>	<b>69,227,066,695</b>	<b>71,022,414,827</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	42,138,110,000	42,138,110,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20,497,910,000	20,497,910,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(220,000)	(220,000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,944,138,823	1,944,138,823
7. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,046,225,362	1,046,225,362
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3,600,902,510	5,396,250,642
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>244,556,750,054</b>	<b>291,550,223,596</b>

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

DƯƠNG TRỌNG TÍN

NGUYỄN TRỌNG TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG COTEC (COTECiN)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

*Đơn vị tính : Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ KỲ NÀY NĂM NAY	SỐ LŨY KẾ NĂM NAY	SỐ KỲ NÀY NĂM TRƯỚC	SỐ LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>VI.1</b>	<b>27,814,119,414</b>	<b>27,814,119,414</b>	<b>10,149,787,659</b>	<b>10,149,787,659</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>27,814,119,414</b>	<b>27,814,119,414</b>	<b>10,149,787,659</b>	<b>10,149,787,659</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27,104,378,545	27,104,378,545	10,099,014,218	10,099,014,218
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>709,740,869</b>	<b>709,740,869</b>	<b>50,773,441</b>	<b>50,773,441</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,831,153,127	1,831,153,127	2,431,006,434	2,431,006,434
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	1,742,798,989	1,742,798,989	831,441,743	831,441,743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,742,798,989	1,742,798,989	831,441,743	831,441,743
8 Chi phí bán hàng	24				-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	671,827,460	671,827,460	654,941,480	654,941,480
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>126,267,547</b>	<b>126,267,547</b>	<b>995,396,652</b>	<b>995,396,652</b>
11 Thu nhập khác	31	VI.6	4,887,932,748	4,887,932,748	337,469,550	337,469,550
12 Chi phí khác	32	VI.7	4,887,932,748	4,887,932,748	337,469,550	337,469,550
<b>13 Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>126,267,547</b>	<b>126,267,547</b>	<b>995,396,652</b>	<b>995,396,652</b>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	31,566,887	31,566,887	124,424,582	124,424,582
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>94,700,660</b>	<b>94,700,660</b>	<b>870,972,071</b>	<b>870,972,071</b>
<b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>22</b>	<b>22</b>	<b>352</b>	<b>352</b>

*Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011*

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

DƯƠNG TRỌNG TÍN

NGUYỄN TRỌNG TOÁN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	31/03/2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	193,931,762,724	61,998,882,686
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(14,346,487,540)	(7,725,912,915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(901,227,624)	(231,653,054)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,262,473,346)	(1,720,093,907)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(985,984,825)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	48,538,996,895	3,114,078,658
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(259,602,312,335)	(37,600,115,419)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(37,627,726,051)</b>	<b>17,835,186,049</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19,307,763,597)	(417,437,865)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(3,709,080,000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	12,433,662,160	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	10,105,256,980	36,153,127
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(477,924,457)</b>	<b>(381,284,738)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	14,894,620,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	92,422,208,975	6,642,200,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70,857,198,764)	(26,676,844,152)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3,882,356,000)	970,589,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	2,911,889,000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>35,489,163,211</b>	<b>(19,064,055,152)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	31/03/2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,616,487,297)	(1,610,153,841)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,022,008,137	3,405,520,840
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>3,405,520,840</u>	<u>1,795,366,999</u>

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

DƯƠNG TRỌNG TÍN

NGUYỄN TRỌNG TOÁN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (COTECiN) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002913 ngày 30 tháng 04 năm 2004; đăng ký sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới và Đăng ký thuế Công ty Cổ Phần số 0303580769, thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ, xây dựng, sản xuất.

**4. Tổng số nhân viên đến cuối năm:** 120 người

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Phương pháp thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí sửa chữa văn phòng, các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, giá vốn trích trước các công trình, các chi phí phải trả khác.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả:** Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:**

**Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
<b>Tiền</b>	<b>3,405,520,840</b>	<b>1,795,366,999</b>
Tiền mặt	42,641,342	46,993,086
Tiền gửi ngân hàng	3,362,879,498	1,748,373,913
<b>Cộng</b>	<b>3,405,520,840</b>	<b>1,795,366,999</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Phải thu khách hàng &amp; trả trước cho người bán</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>49,807,660,101</b>	<b>18,018,424,943</b>
Phải thu các khách hàng trong nước	49,807,660,101	18,018,424,943
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>4,128,060,333</b>	<b>38,741,950,750</b>
Trả trước cho người bán trong nước	4,128,060,333	38,741,950,750
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>845,786,199</b>	<b>1,208,716,338</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	46,666,667	45,000,000
Lãi phải thu từ đầu tư ngắn hạn	46,666,667	45,000,000
+ Các khoản phải thu khác	-	581,858,169
Phải thu khác	799,119,532	581,858,169
Các đối tượng khác	799,119,532	581,858,169
<b>Cộng</b>	<b>54,781,506,633</b>	<b>57,969,092,031</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
Chi phí SX, KD dở dang	51,407,564,528	61,347,382,167
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>51,407,564,528</b>	<b>61,347,382,167</b>

<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>61,175,189,144</b>	<b>114,636,027,614</b>
Tạm ứng văn phòng	2,116,483,297	2,528,816,545
Tạm ứng công trình	58,661,492,412	111,895,323,467
<b>Cộng</b>	<b>61,175,189,144</b>	<b>114,636,027,614</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	203,469,722	1,217,605,798	208,982,282	1,630,057,802
Mua trong năm	-	641,950,853	-	641,950,853
Thanh lý, nhượng bán	-	820,215,000	-	820,215,000
Tặng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	203,469,722	1,039,341,651	208,982,282	1,451,793,655
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	86,042,243	489,585,272	196,725,378	772,352,893
Khấu hao trong năm	41,277,500	168,215,590	7,159,422	216,652,512
Tặng khác	-	165,591,897	-	165,591,897
Thanh lý, nhượng bán	-	512,828,386	-	512,828,386
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	127,319,743	310,564,373	203,884,800	641,768,916
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	117,427,479	728,020,526	12,256,904	857,704,909
Số dư cuối năm	76,149,979	728,777,278	5,097,482	810,024,739

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 332.982.554 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 129.877.846 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

**8. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
--	-------------------------------	-------------------------	----------------------------	------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên giá**

Số dư đầu năm	-	<b>3,237,117,138</b>	<b>489,877,000</b>	<b>3,726,994,138</b>
Thuê TC trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3,237,117,138	489,877,000	<b>3,726,994,138</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	-	1,014,330,455	20,411,542	<b>1,034,741,997</b>
Khấu hao trong năm	-	755,324,470	83,794,755	839,119,225
Giảm khác	-	53,954,808	-	53,954,808
Thanh lý HĐ thuê TC	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1,769,654,925	50,251,489	<b>1,819,906,414</b>

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm	-	2,222,786,683	469,465,458	<b>2,692,252,141</b>
Số dư cuối năm	-	1,467,462,213	439,625,511	<b>1,907,087,724</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****01/01/2011****31/03/2011**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Dự án Chung Cư COTECiN

42,726,550,614

23,311,187,017

+ Dự án 10 ha Xã Trường Bình, Long An

97,781,600

97,781,600

**Cộng****42,824,332,214****23,408,968,617****10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn****01/01/2011****31/03/2011**

	<b>01/01/2011</b>		<b>31/03/2011</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
<b>Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh</b>	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty CP Đầu tư & Kỹ Thuật Xây Dựng Bến Thành	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1,353,258</b>	<b>26,793,210,832</b>	<b>1,217,700</b>	<b>24,439,630,832</b>
Đầu tư cổ phiếu	1,353,258	13,534,580,000	1,217,700	12,181,000,000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hồng Hà (1)	1,333,258	13,332,580,000	1,197,700	11,979,000,000
Công ty Cổ phần Nhật Nhật Tân	20,000	202,000,000	20,000	202,000,000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		<i>13,258,630,832</i>		<i>12,258,630,832</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Mỹ Dinh (3)	-	2,610,000,000	-	1,610,000,000
Công ty CP XD & Kinh Doanh Địa Ốc Tân Kỳ (4)	-	10,648,630,832	-	10,648,630,832
<b>Dự phòng giảm giá đầu tur tài chính dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,453,258</b>	<b>27,793,210,832</b>	<b>1,317,700</b>	<b>25,439,630,832</b>

**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:**

(1) Số lượng cổ phiếu tăng do Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hồng Hà tăng vốn điều lệ và phát hành thêm cổ phiếu.

(2) Khoản góp vốn vào dự án Khu Nhà ở tại Xã Trường Bình, Huyện Cần Giuộc theo biên bản thỏa thuận số 45 ngày 01 tháng 11 năm 2007 với tỷ lệ góp vốn vào dự án là 50% tổng vốn của dự án.

(3) Góp vốn vào dự án Khai Thác Khu Đất A2.1 tại nút giao thông đường Phạm Văn Đồng, TP Đà Nẵng theo biên bản thỏa thuận số 128 ngày 21 tháng 11 năm 2007 với tỷ lệ đầu tư vào dự án là 25% tổng vốn của dự án.

<b>11. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	41,937,329,821	48,836,668,724
Vay các tổ chức cá nhân khác	11,279,753,118	1,654,425,118
Nợ dài hạn đến hạn trả	337,315,234	337,315,234
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ thuê tài chính	337,315,234	337,315,234
<b>Cộng</b>	<b>53,554,398,173</b>	<b>50,828,409,076</b>
<b>12. Phải trả cho người bán</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
Nhà cung cấp trong nước	2,533,651,997	2,412,103,951
<b>Cộng</b>	<b>2,533,651,997</b>	<b>2,412,103,951</b>
<b>13. Người mua ứng tiền trước</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
Khách hàng trong nước	45,673,927,967	53,613,979,780
<b>Cộng</b>	<b>45,673,927,967</b>	<b>53,613,979,780</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
Thuế giá trị gia tăng	13,691,847,240	14,602,676,802
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,436,607,241	1,544,764,430
Thuế thu nhập cá nhân	150,079,807	87,646,792
<b>Cộng</b>	<b>15,278,534,288</b>	<b>16,235,088,024</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
Trích trước giá vốn của các hạng mục công trình đã hoàn thành	27,926,082,603	35,691,176,230
Trích trước tiền phạt chậm nộp thuế	2,162,770,000	2,162,770,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>	<b>30,088,852,603</b>	<b>37,853,946,230</b>		
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-		
Kinh phí công đoàn, BHXH & BHYT	134,445,388	8,933,925		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59,945,701,129	46,659,818,557		
Công đoàn công ty	1,561,260,000	1,561,260,000		
Đội thi công	45,098,558,557	45,098,558,557		
<b>Cộng</b>	<b>60,080,146,517</b>	<b>46,668,752,482</b>		
<b>17. Phải trả dài hạn</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	277,022,586	277,022,586		
Phải trả dài hạn khác	732,890,594	732,890,594		
<b>Cộng</b>	<b>1,009,913,180</b>	<b>1,009,913,180</b>		
<b>18. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>		
<b>Vay dài hạn</b>	<b>10,209,626,997</b>	<b>8,852,541,103</b>		
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>482,741,535</b>	<b>843,405,095</b>		
Thuê tài chính	482,741,535	843,405,095		
<b>Cộng</b>	<b>10,692,368,532</b>	<b>9,695,946,198</b>		
<b>Thời hạn</b>	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	<b>Trả lãi</b>	<b>Trả gốc</b>	<b>Trả lãi</b>	<b>Trả gốc</b>
Dưới 1 năm	-	-	-	-
Dưới 5 năm	99,703,367	1,165,709,064	591,308,798	1,513,650,795
<b>Cộng</b>	<b>99,703,367</b>	<b>1,165,709,064</b>	<b>591,308,798</b>	<b>1,513,650,795</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem thuyết minh trang 27**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
Vốn góp của Nhà nước			
Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1	4.11%	1,732,500,000	1,732,500,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác			
Cổ đông trong & ngoài công ty	95.89%	40,405,610,000	40,405,610,000
Cổ phiếu quỹ		(220,000)	(220,000)
<b>Cộng</b>	<b>100.0%</b>	<b>42,137,890,000</b>	<b>42,137,890,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****Năm 2011****Năm 2010**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>42,138,110,000</b>	<b>42,138,110,000</b>
Vốn góp đầu năm	27,185,960,000	42,138,110,000
Vốn góp tăng trong năm	14,952,150,000	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	42,138,110,000	42,138,110,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,911,889,000	-

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,213,811	4,213,811
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,213,811	4,213,811
Cổ phiếu thường	4,213,811	4,213,811
Số lượng cổ phiếu được mua lại	22	22
Cổ phiếu thường	22	22
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,213,789	4,213,789
Cổ phiếu thường	4,213,789	4,213,789
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

<b>đ. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1,944,138,823	1,944,138,823
Quỹ dự phòng tài chính	1,046,225,362	1,046,225,362
<b>Cộng</b>	<b>2,990,364,185</b>	<b>2,990,364,185</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,180,000,000	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	183,426,048,665	27,814,119,414
<b>Cộng</b>	<b>184,606,048,665</b>	<b>27,814,119,414</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>184,606,048,665</b>	<b>27,814,119,414</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,291,620,492	-
Giá vốn hoạt động xây dựng	187,799,084,152	27,104,378,545
<b>Cộng</b>	<b>189,090,704,644</b>	<b>27,104,378,545</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,228,263,822	45,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	209,380,000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi bán cổ phiếu	8,667,613,158	-
Thu lãi vay của các đội thi công	8,121,974,000	1,786,153,127
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22,615,000	
<b>Cộng</b>	<b>18,249,845,980</b>	<b>1,831,153,127</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>
Lãi tiền vay	4,577,946,016	1,742,798,989
Lãi vay phải trả ngân hàng	4,212,421,016	1,742,798,989
Lãi vay phải trả cá nhân	248,167,000	-
Lãi vay phải trả cá nhân cho dự án Cotecin	117,358,000	-
Lãi phải trả thuê tài chính	80,214,450	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Chi phí tài chính khác	36,552,500	
<b>Cộng</b>	<b>4,694,712,966</b>	<b>1,742,798,989</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thu bán phế liệu	6,560,084,977	4,887,932,748
Thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,560,084,977</b>	<b>4,887,932,748</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	
Giá vốn bán phế liệu	6,371,427,600	4,887,932,748
Tiền phạt nộp thuế chậm	2,162,770,252	-
<b>Cộng</b>	<b>8,534,197,852</b>	<b>4,887,932,748</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>1,953,390,252</b>	<b>126,267,547</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,162,770,252	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(209,380,000)	
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>1,953,390,252</b>	<b>126,267,547</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>488,347,563</b>	<b>31,566,887</b>
<b>5. Thuế TNDN được ưu đãi, miễn giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>488,347,563</b>	<b>31,566,887</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

**Kế toán trưởng**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

**Tổng Giám đốc**

**DƯƠNG TRỌNG TÍN**

**NGUYỄN TRỌNG TOÁN**